CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922
Mã số thuế : **3700148825**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - 2024

1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	(Mẫu số B01 – DN/HN)
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(Mẫu số B02 – DN/HN)
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	(Mẫu số B03 – DN/HN)
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	(Mẫu số B09 – DN)

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.013.611.060.677**	**1.984.914.732.339**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**15.826.811.638**	**103.747.605.098**
1.Tiền	111		15.826.811.638	103.747.605.098
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**8.360.000.000**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.360.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.945.407.871.363**	**1.839.359.140.467**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168.658.607.431	174.318.683.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		455.128.714.943	6.006.769.464
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		241.461.089.890	223.361.089.890
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.161.965.398.483	1.511.562.472.240
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81.805.939.384)	(75.889.874.219)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.466.981.472**	**28.547.468.767**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	21.466.981.472	28.547.468.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.549.396.204**	**13.260.518.007**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	V.11	21.836.475.081	13.194.357.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		712.921.123	66.160.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.913.575.572.404**	**2.291.725.676.197**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.067.387.085.654**	**1.077.697.524.250**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	2.600.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.067.387.085.654	1.075.097.524.250
II. Tài sản cố định	**220**		**53.933.440.767**	**78.618.951.479**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	**53.933.440.767**	**78.618.951.479**
- Nguyên giá	222		271.131.695.440	325.034.075.428
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(217.198.254.673)	(246.415.123.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		1.859.582.990	1.859.582.990
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.859.582.990)	(1.859.582.990)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**110.682.060.033**	**119.068.646.435**
- Nguyên giá	231		196.163.781.972	198.994.282.106
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(85.481.721.939)	(79.925.635.671)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**894.909.685.571**	**432.463.226.076**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	894.909.685.571	432.463.226.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**576.639.113.978**	**344.276.248.989**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	576.639.113.978	344.276.248.989
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**210.024.186.401**	**239.601.078.968**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	180.883.195.525	202.882.832.285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	4.148.561.973	4.585.123.809
5. Lợi thế thương mại	269		24.992.428.903	32.133.122.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.927.186.633.081**	**4.276.640.408.536**

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.276.609.047.363**	**2.278.903.875.484**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.068.169.086.977**	**1.267.904.533.775**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.778.839.816	23.518.177.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.356.971.943	64.691.078.617
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	112.160.241.350	92.011.971.942
4. Phải trả người lao động	314		4.719.775.024	3.531.575.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.789.758.170	26.103.997.355
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	17.609.867.280	17.609.867.280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	267.088.714.681	233.146.702.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	510.369.205.006	769.503.149.263
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.295.713.707	37.788.013.370
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.208.439.960.386**	**1.010.999.341.709**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	526.080.038.595	543.693.201.157
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	127.896.294.351	40.972.791.560
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	528.580.002.000	399.876.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	25.883.625.440	26.457.348.992
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.650.577.585.718**	**1.997.736.533.052**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**2.650.577.585.718**	**1.997.736.533.052**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.147.791.030.000	766.312.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		227.663.924.500	1.658.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.354.000.000)	(3.354.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.350.716.361	192.075.504.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.078.709.475.835	1.042.701.350.403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.043.501.350.403	991.639.428.469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.208.125.432	51.061.921.934
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.416.439.022	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.927.186.633.081**	**4.276.640.408.536**

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**119.035.967.646**	**138.290.612.467**	**401.275.176.502**	**528.626.774.295**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2.494.000	-	2.494.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.3**	**119.035.967.646**	**138.288.118.467**	**401.275.176.502**	**528.624.280.295**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	71.040.924.427	79.775.576.709	223.598.941.431	289.528.133.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**47.995.043.219**	**58.512.541.758**	**177.676.235.071**	**239.096.146.959**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	32.034.790.064	33.108.030.246	122.345.000.349	79.666.413.049
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.384.512.787	59.730.788.964	141.687.099.384	160.611.197.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*VI.6*	*38.347.934.363*	*59.730.514.248*	*141.583.501.002*	*160.592.437.202*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.934.714.567	7.841.031.557	34.233.389.673	9.822.665.044
9. Chi phí bán hàng	25		2.476.704.837	3.312.323.672	14.392.764.968	12.979.768.779
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.606.768.711	17.573.147.474	56.564.769.530	50.431.304.194
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	**30**		**37.496.561.515**	**18.845.343.451**	**121.609.991.211**	**104.562.954.428**
12. Thu nhập khác	31		5.669.329.597	5.969.793.526	22.975.767.379	38.290.201.461
13. Chi phí khác	32		13.926.725.139	21.735.981.121	61.013.536.677	37.574.103.752
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.257.395.542)**	**(15.766.187.595)**	**(38.037.769.298)**	**716.097.709**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29.239.165.973**	**3.079.155.856**	**83.572.221.913**	**105.279.052.137**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	9.899.512.172	8.989.554.227	30.456.217.327	31.661.964.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	35.734.814	173.146.119	363.882.471	(148.599.525)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**19.303.918.987**	**(6.083.544.490)**	**52.752.122.115**	**73.765.686.756**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**19.370.492.759**	**(6.083.544.490)**	**52.868.634.741**	**73.765.686.756**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(66.573.772)	-	(116.512.626)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.10**	**146**	**(55)**	**431**	**598**

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
DN: c=VN, st=BÌNH DƯƠNG, l=Thành phố Thuận An, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148825
Date: 2025.01.23 15:50:21 +07'00'

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 03 - DN/NH
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.197.764.756.528	1.017.993.615.122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(852.276.570.913)	(752.060.969.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.930.269.137)	(23.162.143.957)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(154.130.893.272)	(151.500.446.048)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.449.884.925)	(12.024.252.105)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		163.117.497.017	221.631.293.396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(236.175.272.902)	(271.887.808.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**70.919.362.396**	**28.989.288.407**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(69.912.405.783)	(217.904.249.263)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(211.572.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		179.762.000.000	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(708.233.134.803)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.925.599.861	95.186.308.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(640.029.940.725)**	**(96.717.941.166)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		610.366.416.000	-
2.Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.071.046.889.928	943.281.298.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.200.223.521.059)	(891.221.508.696)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.893.710.653)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**481.189.784.869**	**49.166.079.420**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	**50**		**(87.920.793.460)**	**(18.562.573.339)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**103.747.605.098**	**122.310.178.437**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**		**15.826.811.638**	**103.747.605.098**

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 19/04/2024, Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.147.791.030.000 đồng.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thuận Giao, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
- Cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/12/2024 là 225 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty bao gồm Công ty mẹ, 05 công ty con và 01 Công ty liên kết gián tiếp.

- Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu công nghiệp
2	Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB	Bình Dương	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư KSB	Bình Dương	100%	100%	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Hoa Lư Bình Phước	Bình Phước	88,24%	88,24%	Phát triển Khu công nghiệp

Stt	Tên công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây dựng và SX VLXD Biên Hòa (VLB)	Đồng Nai	22,05%	22,05%	Khai thác, chế biến khoáng sản

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

- Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn:

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định năm cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

9- Nguyên tắc ghi nhận thuê hoạt động:

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cho thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình, nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất năm mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

13- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

14- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành :

- Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

- Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

- Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

  - Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;
  - Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

  - Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi năm được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi năm trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu năm của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng năm;
  - Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt năm hạn của trái phiếu.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

  (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

  (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán; và
  (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp thôi việc phải trả:

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17- Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19- Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20- Các quỹ:

- Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính : đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-2024	01-01-2024
- Tiền	15.826.811.638	103.747.605.098
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**15.826.811.638**	**103.747.605.098**

02- Các khoản đầu tư tài chính	31-12-2024	01-01-2024
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.360.000.000	-
Cộng	**8.360.000.000**	-

03- Phải thu của khách hàng

	31-12-2024	01-01-2024
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	57.005.377.068	82.396.359.742
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	111.653.230.363	91.922.323.350
Cộng	**168.658.607.431**	**174.318.683.092**

04 - Phải thu khác

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay và lãi từ ủy thác đầu tư	88.859.057.942	-	48.294.678.993	-
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	658.368.000.000	-	1.202.220.000.000	-
- Phải thu từ thanh lý công ty liên kết	33.500.000.000	-	-	-
- Phải thu từ thanh lý hợp đồng	185.202.000.000	-	131.579.000.000	-
- Cổ tức	-	-	4.500.000.000	-
- Tạm ứng đền bù đất	195.850.573.157	-	124.876.671.739	-
- Các khoản phải thu khác	185.727.384	-	92.121.508	-
Cộng	**1.161.965.358.483**		**1.511.562.472.240**	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	38.407.085.654	-	37.219.524.250	-
- Khoản đền bù giải phóng mặt bằng	1.028.980.000.000	-	1.037.878.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**1.067.387.085.654**		**1.075.097.524.250**	

05- Hàng tồn kho

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.649.470.749	-	3.103.322.325	-
- Công cụ, dụng cụ	362.163.000	-	244.983.129	-
- Thành phẩm	18.236.280.523	-	24.833.695.313	-
- Hàng hóa	219.067.200	-	365.468.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**21.466.981.472**		**28.547.468.767**	

06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2024	01-01-2024
- Tổng chi phí XDCB dở dang	**894.909.685.571**	**432.463.226.076**
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuốc	194.084.219.699	192.742.345.476
+ Mỏ đá Tam Lập	157.418.345.951	149.388.684.682
+ Mỏ sét Phước Hoà	55.307.268.893	55.307.268.893
+ Mỏ đá Tân Mỹ	2.208.350.595	1.708.850.595
+ Dự án Khu công nghiệp Hoa Lư	451.666.524.088	-
+ XDCB khác	34.224.976.345	33.316.076.430
Cộng	**894.909.685.571**	**432.463.226.076**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**99.038.813.017**	**188.792.755.299**	**28.770.547.899**	**5.697.822.611**	**2.734.136.602**	**325.034.075.428**
- Thanh lý trong năm	(20.773.336.626)	(31.526.103.476)	(5.036.472.095)	(178.091.727)	33.000.000	(57.481.003.924)
- Tăng do mua công ty con	-	-	212.623.936	-	176.000.000	388.623.936
- Mua trong năm	3.000.000.000	120.000.000	-	70.000.000	-	3.190.000.000
Số dư cuối năm	**81.265.476.391**	**157.386.651.823**	**23.946.699.740**	**5.589.730.884**	**2.943.136.602**	**271.131.695.440**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**65.551.154.610**	**147.493.069.732**	**26.750.189.246**	**4.655.430.204**	**1.965.280.157**	**246.415.123.949**
- Khấu hao trong năm	2.451.812.865	10.306.673.098	1.054.457.028	298.275.274	183.372.721	14.294.590.986
- Tăng do mua công ty con	-	-	119.161.861	-	98.636.530	217.798.391
- Thanh lý trong năm	(13.076.145.283)	(25.440.902.935)	(5.036.472.095)	(175.738.340)	-	(43.729.258.653)
Số dư cuối năm	**54.926.822.192**	**132.358.839.895**	**22.887.336.040**	**4.777.967.138**	**2.247.289.408**	**217.198.254.673**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	**33.487.658.407**	**41.299.685.567**	**2.020.358.653**	**1.042.392.407**	**768.856.445**	**78.618.951.479**
- Tại ngày cuối năm	**26.338.654.199**	**25.027.811.928**	**1.059.363.700**	**811.763.746**	**695.847.194**	**53.933.440.767**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.039.759.694 đồng.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**200.000.000**	**1.659.582.990**	**-**	**1.859.582.990**
Số dư cuối năm	**200.000.000**	**1.659.582.990**	**-**	**1.859.582.990**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**200.000.000**	**1.659.582.990**	**-**	**1.859.582.990**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	**200.000.000**	**1.659.582.990**	**-**	**1.859.582.990**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**23.354.040.227**	**1.607.721.600**	**160.632.641.794**	**13.399.878.485**	**198.994.282.106**
- Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	-	(2.830.500.134)	-	(2.830.500.134)
Số dư cuối năm	**23.354.040.227**	**1.607.721.600**	**157.802.141.660**	**13.399.878.485**	**196.163.781.972**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**8.989.032.057**	**944.391.916**	**58.178.982.433**	**11.813.229.265**	**79.925.635.671**
- Khấu hao trong năm	1.003.738.368	42.308.460	6.163.854.722	1.176.684.852	8.386.586.402
- Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	-	(2.830.500.134)	-	(2.830.500.134)
Số dư cuối năm	**9.992.770.425**	**986.700.376**	**61.512.337.021**	**12.989.914.117**	**85.481.721.939**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**14.365.008.170**	**663.329.684**	**102.453.659.361**	**1.586.649.220**	**119.068.646.435**
- Tại ngày cuối năm	**13.361.269.802**	**621.021.224**	**96.289.804.639**	**409.964.368**	**110.682.060.033**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; nhà cửa và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; quyền sử dụng đất của nhà máy gạch Bình Phú.

11- Chi phí trả trước

	31-12-2024	01-01-2024
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	21.836.475.081	13.194.357.906
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	180.883.195.525	202.882.832.285
Cộng	**202.719.670.606**	**216.077.190.191**

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	35.463.349.192	24.020.956.594	30.568.086.514	28.916.219.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.464.021.415	30.456.217.327	23.449.884.925	55.470.353.817
- Thuế thu nhập cá nhân	1.052.587.298	3.931.716.077	374.690.626	4.609.612.749
- Thuế tài nguyên	4.513.665.540	18.775.996.681	11.782.434.126	11.507.228.095
- Phí bảo vệ môi trường	1.245.495.733	15.518.098.865	5.398.640.267	11.364.954.331
- Thuế khác	1.272.852.764	4.340.153.349	5.321.133.027	291.873.086
Cộng	**92.011.971.942**	**97.043.138.893**	**76.894.869.485**	**112.160.241.350**

Trong đó:

Các khoản phải trả	31-12-2024	01-01-2024
- Thuế giá trị gia tăng	28.916.219.272	35.463.349.192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.470.353.817	48.464.021.415
- Thuế thu nhập cá nhân	4.609.612.749	1.052.587.298
- Thuế tài nguyên	11.507.228.095	4.513.665.540
- Phí bảo vệ môi trường	11.364.954.331	1.245.495.733
- Thuế khác	291.873.086	1.272.852.764
	112.160.241.350	**92.011.971.942**

13- Phải trả khác

	31-12-2024	01-01-2024
a) Ngắn hạn		
- Thù lao, ngân sách hoạt động của HĐQT và các ủy ban; và thưởng cán bộ quản lý điều hành	12.812.282.809	13.004.868.238
- Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất	184.906.501.774	151.440.676.772
- Các khoản phải trả khác	69.369.930.098	68.701.157.350
Cộng	**267.088.714.681**	**233.146.702.360**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	127.896.294.351	40.972.791.560
Cộng	**127.896.294.351**	**40.972.791.560**

14- Vay

a) Vay ngắn hạn	31-12-2024	01-01-2024
Vay ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	79.981.460.776
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	406.595.000.000	296.764.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	49.996.185.829	49.999.150.179
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An	10.700.000.000	-
Vay Công ty Chứng khoán và cá nhân		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	3.078.019.177	4.345.225.182
- Cá nhân	40.000.000.000	60.000.000.000
Phát hành trái phiếu đến hạn trả		
- Trái phiếu KSBH2124001	-	280.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.586.686.874)
Cộng	**510.369.205.006**	**769.503.149.263**

b) Vay dài hạn	31-12-2024	01-01-2024
Vay ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	236.770.000.000	399.876.000.000
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSBH2429001	300.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(8.189.998.000)	-
Cộng	**528.580.002.000**	**399.876.000.000**

15- Doanh thu chưa thực hiện	31-12-2024	01-01-2024
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	17.609.867.280	17.609.867.280
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	526.080.038.595	543.693.201.157
Cộng	**543.689.905.875**	**561.303.068.437**

16- Dự phòng phải trả	31-12-2024	01-01-2024
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	25.883.625.440	26.457.348.992
Cộng	**25.883.625.440**	**26.457.348.992**

17- Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tình trạng	31-12-2024 % sở hữu	31-12-2024 Giá gốc đầu tư	01-01-2024 % sở hữu	01-01-2024 Giá gốc đầu tư
Công ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Đã thanh lý	-	-	50,00%	53.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và SX VLXD Biên Hòa (VLB)	Đang hoạt động	22,05%	566.986.420.000	9,63%	306.306.000.000
			566.986.420.000		**359.306.000.000**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	Công ty CP Phú Nam Sơn	VLB	TỔNG CỘNG
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	53.000.000.000	306.306.000.000	**359.306.000.000**
Tăng/(giảm) trong năm	(53.000.000.000)	260.680.420.000	207.680.420.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	**566.986.420.000**	**566.986.420.000**
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	(17.890.895.605)	2.861.144.594	**(15.029.751.011)**
Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết	(1.608.159.711)	35.841.549.384	**34.233.389.673**
Lãi thanh lý công ty liên kết	19.499.055.316	-	**19.499.055.316**
Cổ tức được chia	-	(29.050.000.000)	**(29.050.000.000)**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	**9.652.693.978**	**9.652.693.978**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	**35.109.104.395**	**309.167.144.594**	**344.276.248.989**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	**576.639.113.978**	**576.639.113.978**

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31-12-2024	01-01-2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.148.561.973	4.585.123.809
Cộng	**4.148.561.973**	**4.585.123.809**

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**766.312.020.000**	**1.658.500**	**184.725.312.353**	**(3.354.000.000)**	**993.176.123.957**	**1.940.861.114.810**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	73.765.686.756	73.765.686.756
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.350.191.796	-	(7.350.191.796)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.290.268.514)	(10.290.268.514)
- Thù lao, ngân sách hoạt động của HĐQT và các ủy ban	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
- Quỹ khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**766.312.020.000**	**1.658.500**	**192.075.504.149**	**(3.354.000.000)**	**1.042.701.350.403**	**1.997.736.533.052**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	52.868.634.741	52.868.634.741
- Phát hành cổ phiếu	381.479.010.000	228.887.406.000	-	-	-	610.366.416.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.275.212.212	-	(5.275.212.212)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.385.297.097)	(7.385.297.097)
- Thù lao, ngân sách hoạt động của HĐQT và các ủy ban	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.225.140.000)	-	-	-	(1.225.140.000)
Số dư cuối năm	**1.147.791.030.000**	**227.663.924.500**	**197.350.716.361**	**(3.354.000.000)**	**1.078.709.475.835**	**2.648.161.146.696**

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	31-12-2024	01-01-2024
- Vốn góp của các cổ đông	1.147.791.030.000	766.312.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**1.147.791.030.000**	**766.312.020.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	766.312.020.000	766.312.020.000
+ Vốn góp tăng trong năm	381.479.010.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.147.791.030.000	766.312.020.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu	31-12-2024	01-01-2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**114.779.103**	**76.631.202**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**114.779.103**	**76.631.202**
+ Cổ phiếu phổ thông	114.779.103	76.631.202
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(335.400)**	**(335.400)**
+ Cổ phiếu phổ thông	(335.400)	(335.400)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**114.443.703**	**76.295.802**
+ Cổ phiếu phổ thông	114.443.703	76.295.802
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	-	-
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :**	***10.000***	***10.000***

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31-12-2024	01-01-2024
- Quỹ đầu tư phát triển	**197.350.716.361**	**192.075.504.149**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	**1.078.709.475.835**	**1.042.701.350.403**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**119.035.967.646**	**138.290.612.467**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	85.916.857.345	84.931.558.182
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	11.491.150.000	37.061.472.877
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian	21.627.960.301	16.297.581.408
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	-	2.494.000
Cộng	**-**	**2.494.000**
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**119.035.967.646**	**138.288.118.467**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	85.916.857.345	84.929.064.182
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	11.491.150.000	37.061.472.877
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian	21.627.960.301	16.297.581.408

4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	65.113.071.986	64.591.162.968
- Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	521.063.174	10.116.410.898
- Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian	5.406.789.267	5.068.002.843
Cộng	**71.040.924.427**	**79.775.576.709**

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Lãi tiền gửi	174.270.520	634.440.551
- Lãi cho vay	31.860.519.544	27.973.589.695
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500.000.000
Cộng	**32.034.790.064**	**33.108.030.246**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Chi phí lãi vay	38.347.934.363	59.730.514.248
- Chi phí khác	36.578.424	274.716
Cộng	**38.384.512.787**	**59.730.788.964**

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.899.512.172	8.989.554.227
Cộng	**9.899.512.172**	**8.989.554.227**

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.734.814	173.146.119
Cộng	**35.734.814**	**173.146.119**

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.941.120.118	48.731.086.679
- Chi phí nhân công	12.332.480.160	8.438.474.539
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.555.041.647	26.345.770.562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.255.320.292	13.846.971.179
- Chi phí khác bằng tiền	8.040.435.758	3.298.744.896
Cộng	**89.124.397.975**	**100.661.047.855**

10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
Lợi nhuận sau thuế	19.370.492.759	(6.083.544.490)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.702.548.659)	(210.537.674)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	**16.667.944.100**	**(6.294.082.164)**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.443.703	114.443.703
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**146**	**(55)**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: .....)

1-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thù lao và tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT:

	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
Thù lao và tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT:	2.427.440.000	906.674.000

Trong quý, nhóm công ty đã có các giao dịch với công ty liên kết như sau:

Phải thu khác ngắn hạn		Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
VLB	Cổ tức	25.000.000.000	-
		25.000.000.000	**-**

Vào ngày cuối năm báo cáo, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan, công ty liên kết như sau:

Phải thu khác ngắn hạn	31-12-2024	01-01-2024
VLB	25.000.000.000	4.500.000.000
	25.000.000.000	**4.500.000.000**

Phải trả ngắn hạn khác	31-12-2024	01-01-2024
Bà Vũ Tố Uyên	36.800.000.000	36.800.000.000

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý IV/2024 so với cùng năm quý IV/2023 :

Chỉ tiêu	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023	Chênh lệch	% tăng/giảm
Doanh thu	156.740.087.307	177.365.942.239	(20.625.854.932)	-12%
Chi Phí	127.500.921.334	174.286.786.383	(46.785.865.049)	-27%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.303.918.987	(6.083.544.490)	25.387.463.477	417%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV/2024 tăng 417% so với quý IV/2023 chủ yếu là do:

+ Chi phí tài chính giảm 36% (giảm 21,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm.

3 - Thông tin về các bên có liên quan.

4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

5 - Thông tin về hoạt động liên tục.

6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà